

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 270/2022/DS-PT
Ngày 30 - 12 - 2022
V/v *Kiến đòi tài sản*.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.
Ông Vũ Văn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 325/2022/TLPT-DS ngày 22/11/2022 về việc “*Kiến đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 301/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Hoài N; Địa chỉ: 48 L, Phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc A – Sinh năm 1975; Địa chỉ: 53 đường số 3, Khu phố 9, phường T, Thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH xây dựng H (viết tắt: Cty H). Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn X - Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: 172 Y, Phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn X: Bà Lưu Thị Thu H; Địa chỉ: 65 N, Phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Ngọc H1 - Nguyên là Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng H. Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc S; Bà Nguyễn Thị M; Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

- Ông Lê Quang T; Bà Võ Thị Thanh M; Cùng địa chỉ: Thôn 5, P, K, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị M1; Địa chỉ: 48 L, P. T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị Xuân T; Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Bà Hồ Thị H3; Địa chỉ: 235/11 N, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Hoài N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn ông Trần Hoài N trình bày:

Do quen biết trong làm ăn nên vào ngày 11/9/2015, tôi có gửi tiền góp vốn vào Công ty H (gọi tắt: Cty H), và chuyển vào tài khoản Công ty H số tiền 993.000.000 đồng. Mục đích chuyển tiền để góp vốn mua xe làm ăn. Khi chuyển tiền thì giữa chúng tôi không có làm giấy tờ gì. Lúc này, ông Phạm Ngọc H1 đang là Giám đốc Cty H, Sau thời gian dài tôi có hỏi nhưng được ông H1 cho biết Công ty chưa hoạt động nên chưa sử dụng số tiền trên. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, giám đốc Cty H là ông Bùi Văn X vẫn không mua xe cũng không nói tới chuyện trả lại tiền gốc cho tôi. Rất nhiều lần tôi đòi nhưng ông H1 cứ hẹn nhưng rồi lại không chịu trả tiền cho tôi.

Do vậy, tôi đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty H phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 993.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 20/8/2020, bà Lưu Thị Thu H – Đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn X, trình bày: Theo hồ sơ lưu trữ tại Công ty, ông Trần Hoài N không có bất cứ thỏa thuận nào về việc nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty hoặc các thành viên công ty năm 2015. Cty H từ khi thành lập đến khi ông N khởi kiện không mua xe Ben chở cát cũng không có bất cứ thỏa thuận nào với ông Trần Hoài N. Trong các báo cáo tài chính của Công ty cũng không ghi nhận phần vốn góp hoặc số tiền của ông N trong công ty.

Hiện nay, Cty H còn 3 thành viên là Bùi Văn X, Lê Quang T và Võ Thị Thanh M, vốn góp tại công ty là 5.200.000.000 đồng. Ông Phạm Ngọc H1 không còn là thành viên của Công ty và không còn bất cứ liên quan gì đến Công ty nên đề nghị Tòa án xem xét lại yêu cầu khởi kiện của ông N. Cty H mã số doanh nghiệp 6001384448, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 29/4/2020. Theo ghi nhận trong tài khoản của Công ty H (số TK 5205201002156) cho thấy ngày 11/9/2015 ông N có nộp vào tài khoản công ty số tiền 993.000.000 đồng với nội dung góp vào Công ty

H để mua xe, ngày 24/9/2015 ông Phạm Ngọc H1 đã rút toàn bộ số tiền này ra bằng tiền mặt. Toàn bộ số tiền này không được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty, do đó Công ty H không công nhận khoản tiền này và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoài N.

Theo chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông H1 bà T: tháng 8 năm 2015, hai gia đình là H1 – T và S – M có bàn bạc để mua chung hai chiếc xe Ben để chở cát nhưng do hai gia đình không đủ tài chính để mua. Nên lúc này bà M đưa ra ý kiến cho Công ty Q (là Công ty của vợ chồng N, M1) chung góp mua xe, (vợ chồng N, M1 là em ruột của vợ chồng S, M), bà M đàm phán thỏa thuận với vợ chồng N, M1 như thế nào thì ông H1 không biết, chỉ biết bà M thông báo vợ chồng N, M1 góp 1.000.000.000 đồng, phần còn lại sẽ làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng. Ban đầu bàn bạc mua xe đứng tên Công ty H nên ông N đã đi cùng với kế toán là bà Hồ Thị H3 (bà Hoa lúc đó làm kế toán cho 03 Công ty) đến Ngân hàng để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty H 1.000.000.000 đồng nhưng trừ chi phí chỉ còn 993.000.000 đồng. Dự kiến Công ty H vay thêm của Ngân hàng Ph Đ 1.350.000.000 đồng mới đủ mua xe. Nhưng sau khi đưa hồ sơ lên ngân hàng, ngân hàng không cho vay bởi vì Công ty H chưa hoạt động kinh doanh nên không có khả năng trả nợ. Lúc này vợ chồng S M và vợ chồng H1 T thống nhất chuyển toàn bộ số tiền sang công ty Ngọc S để mua xe vì lúc này chỉ có Công ty Ngọc S khi đó mới đủ điều kiện làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng. Việc thỏa thuận trực tiếp vấn đề này chỉ do vợ chồng ông S và ông H1 thỏa thuận với nhau, phần vốn góp của vợ chồng ông N do vợ chồng ông S chịu trách nhiệm. Sau khi các bên thống nhất đã đi rút toàn bộ số tiền vợ chồng N – M1 chuyển qua tài khoản của Công ty H đưa cho bà M, bà M đã nộp toàn bộ số tiền này vào tài khoản của Công ty S tại Ngân hàng Đ để thanh toán tiền mua xe. Chi phí mua xe, cụ thể như sau: Vay Ngân hàng Đ là 1.350.000.000 đồng; Vợ chồng N – M1 góp 1.000.000.000 đồng; Nợ G 350.000.000 đồng (ông Đ1 là người môi giới mua xe). Do vợ chồng N – M1 được hưởng lợi một chiếc xe nên vợ chồng N – M1 góp 01 tỷ và chịu trách nhiệm trả cho cửa hàng bán xe là 350.000.000 đồng; vợ chồng H1 – T, S – M chung một chiếc xe nên phải chịu khoản nợ vay Ngân hàng. Sau khi mua xe vợ chồng S – M chi hết 183.000.000 đồng cho các chi phí giấy tờ, bảo hiểm cho hai xe, khoản tiền này do vợ chồng H1 – T chịu và đã trả hết cho bà M, ngoài ra sau khi mua xe còn phát sinh nhiều khoản như chi phí làm thùng xe... Hai xe công ty S mua bằng số tiền này có biển kiểm soát 47C – 11054 và 47C – 11289. Sau khi mua xe chung, hoạt động được khoảng hơn 4 tháng thì xe xảy ra tai nạn. Trong thời gian xe hoạt động được khoảng hơn 4 tháng có lợi nhuận và đã được chia cho ba gia đình. Người làm quản lý lợi nhuận và làm sổ sách chia lợi nhuận cho ba gia đình là bà Nguyễn Thị M và bà Hồ Thị H3– kế toán chung của ba Công ty.

Do không phải là tiền góp vốn vào Công ty và đã thỏa thuận sử dụng nên từ khi chuyển tiền vào đến nay, ông N – bà M1 không có bất cứ ý kiến gì liên quan đến quyền lợi thành viên góp vốn tại Công ty H cũng như việc sử dụng số tài sản nói trên. Do vậy, việc ông Trần Hoài N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty H phải trả số tiền là 993.000.000 đồng là không có cơ sở, Công ty H không đồng ý và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoài N.

Tại bản tự khai ngày 06/8/2021, ông Phạm Ngọc H1 trình bày: Khoảng tháng 8 năm 2015, hai gia đình chúng tôi gồm vợ chồng tôi là H1 – T và vợ chồng S – M có làm ăn chung ở Công ty T (khai thác cát), đến tháng 8/2015, nên có bàn bạc để mua chung hai chiếc xe Ben để chở cát nhưng do hai gia đình chúng tôi không đủ tài chính để mua. Nên lúc này bà M đưa ra ý kiến cho Công ty Q (là Công ty của vợ chồng N, M1) chung góp mua xe, vợ chồng N, M1 là em ruột của vợ chồng S, M, vợ chồng tôi không hề quen biết vợ chồng N, M1. Phần vợ chồng N, M1 góp để mua hai chiếc xe chung là 1.000.000.000 đồng. Phần còn lại sẽ làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng. Ban đầu bàn bạc mua xe đứng tên Công ty H nên ông N đã đi cùng với kế toán là bà Hồ Thị H3 (bà H3 lúc đó làm kế toán cho 03 Công ty) đến Ngân hàng để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty H 1.000.000.000 đồng góp mua xe. Dự kiến Công ty H vay thêm của Ngân hàng Đ 1.350.000.000 đồng mới đủ mua xe. Nhưng sau khi đưa hồ sơ lên ngân hàng, ngân hàng không cho vay bởi vì Công ty H chưa hoạt động kinh doanh nên không có khả năng trả nợ. Lúc này ba bên bàn bạc lại, chỉ có Công ty S khi đó mới đủ điều kiện làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng nên các bên nhất trí chuyển sang mua hai chiếc xe Ben sẽ đứng tên Công ty S. Sau khi các bên thống nhất đã đi rút toàn bộ số tiền vợ chồng N – M1 chuyển qua tài khoản của Công ty H về đưa cho bà M, rồi cùng bà M lên Ngân hàng Đ chuyển vào tài khoản do bà M mở tại Ngân hàng để làm thủ tục mua chung hai chiếc xe Ben. Khi đưa tiền cho bà M do tin tưởng, cùng làm ăn chung với nhau nên chúng tôi không viết giấy tờ gì, số tiền nói trên không phải tôi vay mượn gì, hơn nữa số tiền này là của em gái bà M nên tôi trao lại. Sau khi mua xe về làm ăn chung xe hoạt động được khoảng hơn 4 tháng đã có lợi nhuận và chia cho ba gia đình không xảy ra tranh chấp gì. Chi phí mua xe, cụ thể như sau: Vay Ngân hàng Đ là 1.350.000.000 đồng; Vợ chồng N – M1 góp 1.000.000.000 đồng; Nợ Sài Gòn 350.000.000 đồng (ông Đ1 là người môi giới mua xe), tôi chi 183.000.000 đồng. Sau khi công ty lục lại hồ sơ có những giấy tờ phù hợp do bà M sau khi mua xe về thống kê rất rõ ràng, người làm quản lý lợi nhuận và làm sổ sách chia lợi nhuận cho ba gia đình là bà Nguyễn Thị M và bà Hồ Thị H3 – kế toán chung của ba Công ty. Do không phải là tiền góp vốn vào Công ty và đã thỏa thuận sử dụng nên từ khi chuyển tiền vào đến nay, ông N – bà M1 không có bất cứ ý kiến gì liên quan đến quyền lợi thành viên góp vốn tại Công ty H cũng như việc sử dụng số tài sản nói trên. Do vậy,

việc ông Trần Hoài N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty H phải trả số tiền là 993.000.000 đồng là không có cơ sở, bởi vì Công ty H không có mua xe và ông Trần Hoài N không phải là thành viên của Công ty H.

Tại bản tự khai ngày 13/7/2020, bà Nguyễn Thị M trình bày: Việc ông Trần Hoài N chuyển tiền góp vốn với Công ty H để mua xe, các bên bàn bạc với nhau như thế nào tôi không biết. Việc ông Phạm Ngọc H1 cho rằng đã rút số tiền mà ông Trần Hoài N chuyển vào Công ty H để đưa cho tôi rồi tôi nộp vào tài khoản của tôi mở tại Ngân hàng Đ để làm thủ tục mua chung hai chiếc xe ben của ba gia đình là không đúng, gia đình tôi cũng có Công ty, tôi với anh N – chị M1 lại là chỗ người nhà, chúng tôi có thể chung vốn làm ăn với nhau mà không cần có mặt ông H1 – bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/12/2021, bà Nguyễn Thị M trình bày: Tôi đã nhận được biên bản về việc kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và một tờ giấy ghi chi tiết chi phí mua xe do đại diện Công ty H cung cấp, tôi thừa nhận đó là chữ viết của tôi, nội dung ghi chi tiết hoạch toán tiền mua xe với số tiền 2.883.000.000 đồng là tiền mua xe nhưng đó là tiền mua hai xe của gia đình tôi, biển kiểm soát 47C – 11054 và 47C – 11289. Trong đó tôi có vay của em tôi 01 tỷ đồng, việc vay mượn giữa chị em tôi mà không liên quan gì đến số tiền ông H1 rút từ số tiền mà ông N chuyển cho ông H1 đưa cho Công ty Ngọc S như ông H1 trình bày. Tại thời điểm đó tôi có tài khoản cá nhân, nếu em tôi muốn góp tiền mua xe với tôi thì đã chuyển trực tiếp cho tôi, không cần chuyển qua Công ty H để ông H1 rút ra đưa cho tôi. Ông Phạm Ngọc H1 khai là giao cho tôi số tiền mặt 993.000.000 đồng để chúng tôi nộp vào tài khoản Ngân hàng Đ trên Buôn Ma Thuột mục đích góp vào mua xe là không đúng sự thật và đề nghị ông H1 chứng minh. Tại tờ giấy đại diện Công ty H giao nộp ghi chi tiết các khoản mua xe, không có chỗ nào ghi thể hiện rõ ông H1 đã đưa số tiền 993.000.000 đồng cho tôi nên không có bằng chứng chứng minh được có số tiền liên quan nào tới việc ông Phạm Ngọc H1 đưa tiền cho tôi để góp mua xe như lời ông H1 đã khai.

Tại bản tự khai ngày 13/7/2020, ông Nguyễn Ngọc S trình bày: Việc ông Trần Hoài N chuyển tiền góp vốn với Công ty H để mua xe, các bên bàn bạc với nhau như thế nào tôi không biết. Tôi có Công ty riêng, tôi không có bàn bạc gì với ông Phạm Ngọc H1 để mua xe chung. Việc ông Phạm Ngọc H1 cho rằng đã rút số tiền mà ông Trần Hoài N chuyển vào Công ty H để làm thủ tục mua chung hai chiếc xe ben của ba gia đình là không đúng sự thật. Năm 2015, Công ty S mua hai xe ben chở cát biển số 47C – 11054 và 47C – 11289, chúng tôi vay Ngân hàng Đ và nợ lại của cửa hàng bán xe một ít tiền. Chúng tôi không nhận tiền góp vốn từ anh N – M1 hay anh H1 – T. Sau đó do xe bị tai nạn và làm ăn thua lỗ nên Công ty S đã phải giao hai xe ô tô trên cho Ngân hàng để Ngân hàng bán thu hồi nợ. Tất cả đều một mình Công ty

Ngọc S chịu trách nhiệm trước Ngân hàng và pháp luật không dính dáng gì đến ông N – M1 và ông H1 – T. Khoảng thời gian từ năm 2015 – 2018 tôi là thành viên của Công ty H, năm 2015 tôi có nghe ông Phạm Ngọc H1 bàn về việc cho ông Trần Hoài N góp vốn vào Công ty H để mua xe ben chở cát nhưng tôi không có ý kiến gì. Sau đó tôi không thấy Công ty H mua xe. Việc ông N gửi tiền vào Công ty H và Cty sử dụng số tiền đó như thế nào tôi không biết vì Công ty H không hoạt động nên không có hợp hành gì, đến năm 2018 Công ty H Tăng vốn điều lệ Công ty tôi không thấy ông H1 nói gì đến số tiền của ông N đã gửi vào công ty.

Tại bản tự khai ngày 24/9/2020, anh Lê Quang T trình bày: Hiện nay, tôi là thành viên Công ty H với 40% cổ phần tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 29/4/2020. Việc ông Trần Hoài N khởi kiện Công ty H, yêu cầu Công ty H trả số tiền là 993.000.000đ. Tôi không biết khoản nợ này của Công ty nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông T đề nghị không tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 24/9/2020, chị Võ Thị Thanh M trình bày: Hiện nay, tôi là thành viên Công ty H với 10% cổ phần tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 29/4/2020. Việc ông Trần Hoài N khởi kiện Công ty H, yêu cầu Công ty H trả số tiền là 993.000.000đ. Tôi không biết khoản nợ này của công ty nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà M đề nghị không tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 13/7/2020, bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Việc chồng tôi là Trần Hoài N chuyển 993.000.000 đ vào ngày 11/9/2015 vào Công ty H để mua xe là có thật. Còn việc ông H1 trình bày là góp tiền để mua chung xe giữa nhà ông H1 - T, nhà tôi (N – M1) với nhà ông S – M là không có thật, tôi không biết việc này. Nay Công ty H không mua xe thì trả lại tiền cho vợ chồng tôi, số tiền đã chuyển vào Công ty H là 993.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 21/9/2020, bà Lê Thị Xuân T trình bày: Vào năm 2015, vợ chồng tôi và vợ chồng Nguyễn Ngọc S – Nguyễn Thị M có làm ăn chung tại Công ty T. Khi đó chúng tôi bàn bạc mua chung hai chiếc xe ben để chở cát nhưng không đủ tiền nên bà M có giới thiệu cho vợ chồng anh Trần Hoài N – và Nguyễn Thị M1 (bà M1 là em gái ruột bà M) góp vốn chung mua xe làm ăn. Khi ông N chuyển tiền vào Công ty H do chồng tôi là Phạm Ngọc H1 làm giám đốc. Dự kiến, Công ty H vay thêm của Ngân hàng 1.350.000.000 đồng để mua 02 xe ben nhưng khi đưa hồ sơ lên Ngân hàng Đ, ngân hàng không cho vay vì Công ty H chưa hoạt động kinh doanh nên không có khả năng trả nợ. Sau khi bàn bạc mới thấy Công ty S do ông Nguyễn Ngọc S làm Giám đốc mới đủ điều kiện làm thủ tục vay vốn Ngân hàng để mua 02 xe ben nên các bên nhất trí chuyển sang mua hai chiếc xe Ben đứng tên Công

ty S, mọi người chỉ nói miệng với nhau. Bà M yêu cầu rút tiền mặt ra đưa cho bà M thì tôi mới nói chuyển tiền vào tài khoản Công ty S cho an toàn thì bà M nói: Công ty S đang còn nợ thuế nên nếu chuyển tiền vào tài khoản của Công ty S sẽ bị trừ tiền thuế, không có tiền mua xe. Do vậy, ông Phạm Ngọc H1 đến Ngân hàng N chi nhánh K, Đắc Lắc để rút số tiền 993.000.000 đồng mà ông Trần Hoài N đã chuyển vào Công ty H. Sau đó, ông H1 mang số tiền này về đưa cho tôi. Bà M nói tôi cho ông N mượn thêm ít nữa cho tròn 1.000.000.000 đồng. Do vậy, tôi đã lấy tiền nhà đập vào cho đủ 1.000.000.000 đồng và đưa tiền mặt sang cho bà M. Vì là chỗ làm ăn chung với nhau nên tôi không yêu cầu bà M viết giấy tờ gì. Tôi nghĩ, đây là tiền của vợ chồng em gái bà M gửi bà M để mua xe thì rút ra đưa cho bà M chứ không phải tiền vay mượn gì. Thời gian đấy là khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm 2015. Sau khi nhận 1.000.000.000 đồng tôi đưa cho bà M, tôi được biết bà Nguyễn Thị M lên Ngân hàng Đ chi nhánh Đắc Lắc mở tài khoản và chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng này vào tài khoản để mua xe.

Sau khi mua xe chung hoạt động được một thời gian thì 01 xe bị tai nạn, còn 01 xe bà M tự chạy và thu tiền. Trong thời gian hoạt động có lợi nhuận và đã được chia cho ba gia đình theo phần vốn góp. Việc phân chia lợi nhuận của xe các bên đều thống nhất và không có tranh chấp gì. Toàn bộ đều được tính toán bằng sổ sách và lưu tại nơi tôi ở nhưng khi xe bị tai nạn chúng tôi không còn làm ăn chung, sổ sách cũng bị lũ lụt làm hư hỏng. Do vậy, tôi không thể cung cấp cho Tòa án được. Tôi được biết, số tiền này là vợ chồng N – M1 vay Ngân hàng 1.000.000.000 đồng nhưng do Ngân hàng trừ tiền gì đó nên còn 993.000.000 đồng và ông N chuyển số tiền này xuống để S – M mua xe như tôi trình bày ở trên.

Tại bản tự khai ngày 21/9/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2022 bà Hồ Thị Hoa trình bày: Tôi làm kế toán cho Công ty H nhưng thực tế Công ty H từ năm 2014 nhưng thực tế từ khi đăng ký hoạt động công ty chưa tiến hành hoạt động kinh doanh gì. Năm 2015 ông Trần Hoài N chuyển 993.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty H để góp tiền mua chung 02 xe chở cát, phần còn thiếu làm hồ sơ vay vốn ngân hàng. Ban đầu bàn bạc mua xe đứng tên Công ty H nên ông N đã đi cùng với tôi, lúc đó tôi làm kế toán cho ba Công ty, đến Ngân hàng để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty H 993.000.000 đồng. Dự kiến Công ty H vay Ngân hàng thêm 1.350.000.000 đồng mới đủ mua xe. Nhưng Công ty H không đủ điều kiện nên Ngân hàng không cho vay do chưa hoạt động kinh doanh. Vì vậy, ba gia đình mới thống nhất chuyển tiền sang Công ty S để mua xe. Do vậy, ông H1 đã đi rút toàn bộ số tiền mà ông N chuyển vào tài khoản của Công ty H về giao cho bà M. Bà M đã nộp toàn bộ số tiền này vào tài khoản của Công ty S tại Ngân hàng Đ để thanh toán tiền mua xe. Tổng số tiền mua 2 xe là 2.700.000.000 đồng (gồm tiền của vợ chồng N – M1 là

1.000.000.000 đồng, mượn Ngân hàng Đ là 1.350.000.000 đồng, nợ Công ty bán xe trong Sài Gòn là 350.000.000 đồng). Do vợ chồng N – M1 góp 1.000.000.000 đồng nên vợ chồng N – M1 được hưởng lợi 01 chiếc xe và có trách nhiệm trả cho Cửa hàng bán xe trong Sài Gòn là 350.000.000 đồng. Còn vợ chồng H1 – T và S – M chung một chiếc xe nên phải chịu khoản nợ vay Ngân hàng. Sau khi mua xe, vợ chồng S – M chi hết 183.000.000 đồng cho các khoản chi phí giấy tờ, bảo hiểm cho 2 xe, khoản tiền này do vợ chồng H1 – T chi trả và đã trả đủ cho bà M. Ngoài ra, còn phát sinh các khoản chi phí khác như chi phí làm thùng xe... Hai xe Công ty S mua bằng số tiền này có biển số là 47C – 11054 và 47C – 11289. Sau khi mua xe chung hoạt động được một khoảng 4 tháng thì xe bị tai nạn. Trong thời gian xe hoạt động khoảng 4 tháng có lợi nhuận và đã được chia cho ba gia đình theo phần vốn góp. Việc phân chia lợi nhuận của xe các bên đều thống nhất và không có tranh chấp gì.

Tại bản án số: 23/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 48; 147; Điều 227; 228; 229; 266; 267; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 116; Điều 119; khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 50 Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoài N. Về việc: “Kiện đòi tài sản”.

[2]. Số tiền 993.000.000 đồng mà ông Trần Hoài N đã chuyển vào tài khoản của Công ty H, xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, ông N khởi kiện bằng một vụ án khác khi có căn cứ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022, Nguyên đơn ông Trần Hoài N kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án số: 23/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Ông đề nghị cấp phúc thẩm Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông Trần Hoài N. Buộc Công ty H trả cho tôi số tiền 993.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Hoài N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hoài N; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Hoài N Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án ông N cho rằng: Vào ngày 11/9/2015, ông chuyển vào Công ty H (gọi tắt là Cty H) số tiền 993.000.000 đồng để góp vốn mua xe. Sau một thời gian ông N không thấy Công ty H mua xe nên ông N đòi lại tiền.

Đại diện Công ty H là ông Phạm Ngọc H1 cũng thừa nhận có việc ông N chuyển số tiền này vào tài khoản của Công ty H, tuy nhiên số tiền đó đã được ông H1 rút ra giao cho T và bà T giao cho bà Nguyễn Thị M để đi mua xe nhưng khi giao tiền ông H1 bà T cho rằng là chỗ làm ăn với nhau nên không viết giấy tờ gì. Thời điểm năm 2015 công ty S có mua 02 xe ô tô biển số 47C – 110.54 và 47C – 112.89. Năm 2016, xe ô tô biển số 47C – 112.89 bị tai nạn. Năm 2019, hai xe ô tô này được Ngân hàng Đ bán đấu giá để thu hồi nợ chỉ thể hiện Công ty S là chủ sở hữu hai chiếc xe ô tô này, không có cơ sở chứng minh hai xe ô tô này là tài sản chung của ông N – ông H1 – ông S. Do vậy, việc ông Phạm Ngọc H1, bà Lê Thị Xuân T và bà Hồ Thị H3 cho rằng ông N chuyển tiền vào tài khoản của Công ty H là góp vốn làm ăn chung giữa ba gia đình (T – H1, S – M và N – M1) để mua chung hai xe ô tô biển số 47C – 110.54 và 47C – 112.89, các bên đương sự không thể hiện vắng văn bản và không thống nhất nên không có căn cứ để chứng minh. Đồng thời, Theo tài liệu sao kê tài khoản Công ty S cho thấy vào ngày 26/9/2019 có phát sinh giao dịch tài khoản tăng 1.003.000.000 đồng, báo cáo tài chính của công ty S có hoạt động mua 02 chiếc xe như các đương sự trình bày nhưng cả 02 chiếc xe ô tô đều đứng tên Công ty S và không có giấy tờ nào chứng minh cho việc công ty S có nhận tiền của ông H1 và bà T để góp tiền mua chung xe.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Doanh Nghiệp: “*Nghĩa vụ của thành viên Công ty là ... chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty*”. Tuy nhiên, tại các bản tự khai ông H1, bà T, bà H3, ông S, bà M đều thừa nhận là Công ty H chưa đủ điều kiện để hoạt động, báo cáo tài chính thể hiện Công ty H thành lập năm 2013 đến thời điểm ông N khởi kiện, công ty chưa được các cổ đông góp vốn điều lệ và cũng chưa phát sinh hoạt động kinh doanh gì mà chỉ tồn tại trên danh nghĩa, công ty cũng không mua xe như lời ông N trình bày, do đó, Công ty H không phát sinh quyền và nghĩa vụ gì với khoản nợ mà cá nhân ông H1 thực hiện. Việc ông N cho rằng chuyển tiền vào tài khoản Công ty H với mục đích góp vốn mua xe ben chở cát nhưng các bên không có thỏa thuận nào khác bằng văn bản, ông N chỉ biết chuyển tiền, việc ông N chuyển số tiền 993.000.000 đồng vào tài khoản Công ty H vào ngày 11/9/2015 được ông Phạm Ngọc H1 là giám đốc Công ty H thời điểm đó là đại diện Công ty thừa nhận và cho rằng đã tự ý rút ra đưa cho bà T để bà T giao cho bà Nguyễn Thị M để góp mua chung xe ben nhưng không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh và không được bà M thừa nhận. Việc ông N chuyển tiền vào tài khoản công ty nhằm mục đích gì và trước khi rút tiền không có thỏa thuận gì bằng văn bản với thành viên công ty là ông Nguyễn Ngọc S, ông S không biết việc này. Việc ông H1 rút tiền ra khỏi tài khoản công ty nhưng không sử dụng để mua xe cho Công ty, ông H1 sử dụng số tiền đó vào mục đích gì không chứng minh được, việc làm đó của ông H1 chỉ mang tính cá nhân mà không liên quan đến hoạt động Công ty H vì công ty chưa hoạt động, không thể nói là vì lợi ích công ty nên không thể xác định là khoản nợ của Công ty H và không có căn cứ để buộc Công ty H phải có trách nhiệm trả số tiền 993.000.000 đồng cho ông Trần Hoài N. Mặt khác, tại thời điểm năm 2019 Công ty H chuyển nhượng cổ phần cho ông Bùi Văn X, bà Võ Thị Thanh M và ông Lê Quang T thì không đề cập đến khoản nợ này của công ty. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoài N là có căn cứ.

Đối với số tiền 993.000.000 đồng mà ông N đã chuyển vào tài khoản của Công ty H, nếu xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, ông N có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có căn cứ.

Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hoài N là không có căn cứ nên hội đồng xét xử không chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

[3] .Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Trần Hoài N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Hoài N; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 48; 147; Điều 227; 228; 229; 266; 267; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 116; Điều 119; khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 50 Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoài N về việc buộc Công ty H trả cho ông số tiền 993.000.000 đồng

- Số tiền 993.000.000 đồng mà ông Trần Hoài N đã chuyển vào tài khoản của Công ty H, xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, ông N khởi kiện bằng một vụ án khác khi có căn cứ.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí DSST: Buộc ông Trần Hoài N phải chịu 41.790.000 đồng (*Bốn một triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 33.185.000 đồng (*Ba mươi ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) mà ông N đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006737 ngày 10/6/2020. Ông Trần Hoài N phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.605.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng*). Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

[3.2]. Về án phí DSPT: Ông Trần Hoài N phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0013241 ngày 11/10/2022 tại Chi cục thi hành án huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Bông;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Văn Công Dân